| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN VĨNH BẢO**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27-9-2019
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH BẢO , THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Phạm Thị Khanh

Bà Nguyễn Thị Thu

***- Thư ký phiên toà***: Bà Phạm Thị Ly Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện VB , thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện VB tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị N; nơi cư trú: Xóm X, thôn HD, xã HB, huyện VB , thành phố Hải Phòng; vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Anh Đỗ Đức T; nơi cư trú: Xóm X, thôn HD, xã HB, huyện VB , thành phố Hải Phòng; vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Chị và anh Đỗ Đức T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HB , huyện VB , thành phố Hải Phòng vào ngày 21-12-1998. Quá trình chung sống, anh chị hòa thuận đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng không hợp tính nhau, luôn bất đồng quan điểm dẫn đến

bất hòa. Từ năm 2017 đến nay, anh chị sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị N  xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Đức T.

Về con chung: Chị và anh Đỗ Đức T có 03 con chung là Đỗ Thị T \, sinh ngày 30-5-1999 hiện nay đã trưởng thành, Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 04-02-2005 và Đỗ Trần Diệu L, sinh ngày 08-02-2012. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao con Đỗ Thị Minh H cho anh T nuôi dưỡng, giao con Đỗ Trần Diệu L cho chị nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con chị xin tự giải quyết với anh T .

Về tài sản: Chị Trần Thị N  không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai anh Đỗ Đức T xác nhận về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như chị N  trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn do chị N có quan hệ ngoại tình. Từ năm 2017 đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị N  xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Trần Thị N có 03 con chung là Đỗ Thị T , sinh ngày 30-5-1999 hiện nay đã trưởng thành, Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 04-02-2005, Đỗ Trần Diệu L, sinh ngày 08-02-2012. Khi ly hôn, anh đồng ý để chị N  nuôi con Đỗ Trần Diệu L, đề nghị Tòa án giao con Đỗ Thị Minh H cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con anh xin tự giải quyết với chị N .

Về tài sản: Anh Đỗ Đức T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và các hoạt động tố tụng khác. Nguyên đơn đã chấp hành yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án như việc giao nộp chứng cứ, tham gia phiên họp, phiên hòa giải theo quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật như không nôp bản tự khai, không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải. Tuy nhiên, việc bị đơn vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Đỗ Đức T. Về con chung: Giao con chung Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 04-02-2005 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Đỗ Trần Diệu L, sinh ngày 08-02-2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con chị N và anh T tự giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về tài sản: Chị N và anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Anh Đỗ Đức T có hộ khẩu thường trú tại thôn Hàm Dương, xã HB , huyện VB , thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Đỗ Đức T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VB , thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, chị Trần Thị N và anh Đỗ Đức T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Trần Thị N , bị đơn anh Đỗ Đức T.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Đỗ Đức T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại tại Ủy ban nhân dân xã HB , huyện VB , Hải Phòng vào ngày 21-12-1998 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị hoà thuận thời gian đầu và có ba con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do không hợp tính nhau, luôn bất đồng quan điểm sống nên đã xảy ra bất hòa. Từ năm 2017 đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị N nhận thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T . Quá trình giải quyết vụ án, anh T đồng ý ly hôn với chị N . Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, yêu cầu của chị Trần Thị N xin ly hôn với anh Đỗ Đức T phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Đỗ Đức T có 03 con chung là Đỗ Thị T, sinh ngày 30-5-1999 hiện nay đã trưởng thành, Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 04-02-2005 và Đỗ Trần Diệu L, sinh ngày 08-02-2012. Khi ly hôn, chị N và anh T cùng đề nghị Tòa án giao con Đỗ Thị Minh H cho anh T nuôi dưỡng, giao con Đỗ Trần Diệu L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Xét sự thỏa thuận về nuôi con chung của anh chị, Hội đồng xét xử nhận định: Chị N và anh T đều có thu nhập ổn định, mặt khác con chung Đỗ Thị Minh H hiện nay đang ở với anh T có nguyện vọng ở với bố, con chung Đỗ Trần Diệu L hiện nay đang ở với chị N , có nguyện vọng ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị, giao con chung Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 04-2-2005 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung chung Đỗ Trần Diệu L, sinh ngày 08-2-2012 cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con chị N và anh T tự giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản: Chị Trần Thị N và anh Đỗ Đức T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Đỗ Đức T.

2. Về con chung: Giao con chung Đỗ Thị Minh H, sinh ngày 04-02-2005 cho anh Đỗ Đức T trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Đỗ Trần Diệu L, sinh ngày 08-02-2012 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18

tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con chị N và anh T tự giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Chị Trần Thị N và anh Đỗ Đức T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chị N đã nộp tạm ứng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001480 ngày 21 tháng 6 năm 2019. Chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí án phí.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện VB ;
- VKSND thành phố Hải Phòng
- TAND Thành phố Hải Phòng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB ;
- UBND xã HB huyện VB , thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thương Huyền**